

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN GIÒNG RIỀNG – TỈNH KIÊN GIANG

Giồng Riềng, năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN GIỒNG RIỀNG – TỈNH KIÊN GIANG

Ngày ... tháng ... năm.....

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KIÊN GIANG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm.....

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết phải tiến hành lập KHSDD 2025	1
2. Mục đích, nội dung kế hoạch sử dụng đất	1
2.1. Mục đích kế hoạch sử dụng đất	1
2.2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất	1
3. Các sản phẩm giao nộp	2
PHẦN I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	3
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	3
1. Vị trí địa lý	3
2. Địa hình.....	3
3. Khí hậu.....	3
4. Thủy văn	4
II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	4
1. Kết quả đạt được:.....	4
1.1. Nông – lâm – thủy sản	5
1.2. Thực hiện chương trình mục tiêu QG về xây dựng nông thôn mới	5
1.3. Tài nguyên và Môi trường	5
1.4. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, Quy hoạch - xây dựng cơ sở hạ tầng và Khoa học - công nghệ	6
1.5. Thương mại dịch vụ và giao thông vận tải	6
1.6. Tài chính – Thuế - Ngân hàng và xây dựng cơ bản.....	6
2. Văn hóa - xã hội.....	7
2.1. Giáo dục - Đào tạo	7
2.2. Y tế.....	7
2.3. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin, thể thao	7
2.4. Xã hội.....	8
2.5. Công tác dân tộc – tôn giáo.	8
2.6. Bảo hiểm xã hội	8
3. Quốc phòng, an ninh.....	9
3.1. Quốc phòng.....	9
3.2. An ninh	9
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KT-XH	9
1. Thuận lợi.....	9
2. Khó khăn.....	10
IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	10
1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	10
1.1. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án.....	10
1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.....	13
2. Đánh giá chung việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	17
2.1. Kết quả đạt được	17

2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	17
PHẦN II KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN GIỒNG RIỀNG – TỈNH KIÊN GIANG	18
I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	18
1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	18
2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	19
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 do cấp tỉnh phân bổ	20
2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp:	20
2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:	21
2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2025 do huyện xác định	24
3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	27
4. Diện tích đất cần thu hồi	27
5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	28
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	28
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	31
II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	31
1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	31
1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp	31
1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp	32
2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	32
2.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất	32
2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025	32
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	34

DANH SÁCH BẢNG TRONG BÁO CÁO

Trang

Bảng 1: Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024 H. Giồng Riềng..	11
Bảng 2: Danh mục công trình đề nghị chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025	11
Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 H. Giồng Riềng	14
Bảng 4: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 H. Giồng Riềng	18
Bảng 5: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 H. Giồng Riềng.....	19
Bảng 6: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 H. Giồng Riềng.....	21
Bảng 7: Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2025 H. Giồng Riềng	22
Bảng 8: Danh mục công trình đất ở tại đô thị thực hiện năm 2025.....	23
Bảng 9: Danh mục công trình đăng ký đấu giá, giao, thuê đất năm 2025.....	24
Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025 H. Giồng Riềng	25
Bảng 11: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 H. Giồng Riềng	27
Bảng 12: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 H. Giồng Riềng	27
Bảng 13: Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2025 H. Giồng Riềng ...	29

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

DTTN:	Diện tích tự nhiên
GCNQSĐĐ:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GĐ:	Giai đoạn
GDP:	Tổng sản phẩm nội địa
GTSX:	Giá trị sản xuất
HĐND:	Hội đồng nhân dân
KCN:	Khu công nghiệp
KHSĐĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
KTXH:	Kinh tế xã hội
NN:	Nông nghiệp
NTTS:	Nuôi trồng thủy sản
PNN:	Phi nông nghiệp
QHSĐĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
QH, KHSĐĐ:	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
SD:	Sử dụng
SXNN:	Sản xuất nông nghiệp
TT:	Thị trấn
TW:	Trung ương
UBND:	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập KHSDD 2025

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Luật Đất đai năm 2024 đã dành trọn Chương V với 18 điều (từ điều 60 đến điều 77) để quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là 10 năm (Điều 62) và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm; Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh (Điều 61).

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất... trong năm 2025 trên địa bàn huyện Giồng Riềng, theo quy định tại Khoản 2, Điều 13, Luật Đất đai năm 2024 và Khoản 1, Điều 44, Nghị định 102/2024/NĐ-CP cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Giồng Riềng.

- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Giồng Riềng.
- Chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Mục đích, nội dung kế hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá kết quả, những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của Huyện. Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 trên địa bàn huyện Giồng Riềng.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất... trong năm 2025 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện Giồng Riềng.

2.2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất

Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Đất đai năm 2024:

- Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

- Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Đất đai;

- Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Các sản phẩm giao nộp

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh kèm theo phụ biểu số liệu.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000.
- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, bản đồ số).

Sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ tại:

- | | |
|--|----------|
| + UBND tỉnh Kiên Giang | : 01 bộ; |
| + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang | : 01 bộ; |
| + UBND huyện Giồng Riềng | : 01 bộ; |
| + Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Giồng Riềng | : 01 bộ. |

Phần I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Huyện Giồng Riềng nằm trong vùng Tây sông Hậu thuộc tỉnh Kiên Giang, cách trung tâm thành phố Rạch Giá 35 km về phía Đông Nam, có tọa độ địa lý từ 9⁰⁰1' - 10⁰⁰4' vĩ độ Bắc và từ 105⁰⁰4' - 105⁰⁰13' kinh độ Đông. Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Đông giáp thành phố Cần Thơ.
- Phía Tây giáp huyện Châu Thành.
- Phía Nam giáp huyện Gò Quao và tỉnh Hậu Giang.
- Phía Bắc giáp huyện Tân Hiệp và thành phố Cần Thơ.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện 63.935ha, dân số năm 2023 là 224.683 người (Niên giám thống kê Kiên Giang 2023), mật độ dân số đạt 351 người/km², chiếm 10,07% về diện tích và khoảng 12,8% về dân số tỉnh Kiên Giang. Là huyện có số đơn vị hành chính cấp xã nhiều nhất tỉnh và cũng nhiều cấp xã nhất ở vùng ĐBSCL, toàn huyện được chia thành 19 xã, thị trấn (18 xã và 01 thị trấn).

Nằm trọn trong tiểu vùng Tây sông Hậu của vùng ĐBSCL, là vùng được cung cấp nước ngọt quanh năm và ít chịu ảnh hưởng tiêu cực do ngập lũ nên Giồng Riềng có lợi thế lớn trong phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lúa gạo với chất lượng và hệ số sử dụng đất cao.

Tuy nhiên, do nằm sâu trong nội đồng nên cũng hạn chế đến giao thương, kết nối với các trung tâm đô thị, kinh tế lớn trong vùng và khả năng thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, do nằm trong vùng có mạng lưới kênh rạch dày đặc nên chi phí cho đầu tư cơ sở hạ tầng cao, đặc biệt là trong lĩnh vực giao thông.

2. Địa hình

Địa hình của huyện nhìn chung tương đối bằng phẳng, có nhiều sông rạch chằng chịt, hướng dốc chính từ Tây Bắc xuống Đông Nam với cao độ trung bình từ 0,45-0,5m cao độ lớn nhất đạt 0,7m ở phía Bắc và thấp nhất 0,15m ở phía Nam. Với địa hình bằng phẳng là điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

3. Khí hậu

- Huyện Giồng Riềng thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang đặc tính chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long, nóng ẩm quanh năm. Nhiệt độ bình quân từ 27-27,5⁰C, nhiệt độ cao nhất là 37⁰C, nhiệt độ thấp nhất 18⁰C, tổng tích ôn hàng năm từ 9.800 - 10.000⁰C. Ít có thiên tai về khí hậu so với các vùng khác trong cả nước, rất thuận lợi cho thâm canh tăng vụ, tăng hệ số sử dụng đất và tăng năng suất cây trồng, vật nuôi.

- Khí hậu hàng năm được chia làm 2 mùa rõ rệt:

+ Mùa mưa từ tháng 05 đến tháng 11: Lượng mưa chiếm tới 90% tổng lượng mưa trong năm, với lượng mưa trung bình từ 88,1 – 544,5mm/tháng. Số ngày có mưa bình quân từ 135-162 ngày/năm. Trong mùa mưa, tuy có lượng mưa lớn nhưng cũng có thời kỳ mưa ít hoặc không mưa kéo dài từ 7-15 ngày (hạn Bà Chằng). Nửa cuối mùa mưa trùng với mùa lũ nên cũng phần nào ảnh hưởng đến thu hoạch vụ thu đông, nhưng do nằm trong vùng ngập lũ nông nên ảnh hưởng tiêu cực của lũ đối với Giồng Riềng là không lớn.

+ Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau: Chỉ chiếm khoảng 10% tổng lượng mưa năm; các tháng 1, 2, 3 lượng mưa rất ít, bình quân từ 11-50mm. Trong điều kiện đảm bảo nguồn nước thì sản xuất nông nghiệp khá ổn định và cho năng suất, chất lượng sản phẩm cao.

4. Thủy văn

Chế độ thủy văn ở Giồng Riềng bị chi phối bởi chế độ triều biển Tây, thủy văn sông Hậu và mưa trên nội đồng gây nên ngập lũ, úng.

- *Chế độ triều biển Tây*: Là chế độ triều hỗn hợp thiên về nhật triều, có biên độ từ 0,8 đến 01m. Hai đỉnh triều trong ngày chênh nhau không đáng kể, từ 0,5-0,7m. Biên độ triều lớn nhất của triều biển Tây là 118 cm vào tháng 1 và biên độ triều nhỏ nhất là 02cm vào tháng 10. Triều biển Tây tác động lên khu vực Giồng Riềng qua sông Cái Bé ảnh hưởng lên các xã phía Nam, đặc biệt là vào những tháng mùa mưa, nước sông dâng cao kết hợp với lượng mưa lớn dẫn tới ngập úng cục bộ ở các khu vực ven sông. Tuy thời gian và mức độ ngập không lớn nhưng cũng ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ ở các khu vực này.

- *Ngập lũ*: Vào các tháng cuối mùa mưa, khi nước lũ thượng nguồn về nhiều theo các kênh trục từ sông Hậu và từ vùng Tứ Giác Long Xuyên tràn xuống kết hợp với lượng mưa tại chỗ lớn dẫn đến ngập lũ, nhất là những năm lũ lớn mức ngập từ 0,4 -0,5m, thời gian ảnh hưởng lũ khoảng 01-02 tháng. Tuy nhiên khi nước lũ rút đã để lại trên bề mặt ruộng lượng phù sa khá lớn, đó chính là nguồn dinh dưỡng quý giá mà thiên nhiên ban tặng cho cây trồng và đất đai Giồng Riềng sau một mùa mưa lũ.

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ¹

1. Kết quả đạt được:

Năm 2023, giá trị sản xuất trên địa bàn (giá so sánh năm 2010) thực hiện được 13.926 tỷ 474 triệu đồng, đạt 100,53% KH tỉnh và đạt 91,59% NQ HĐND huyện, tăng 4,63% so cùng kỳ. Trong đó: Nông - lâm - thủy sản là 10.435 tỷ 195 triệu đồng, đạt 100,04% KH tỉnh và NQ HĐND huyện, tăng 3,37% so cùng kỳ; Công nghiệp là 1.719 tỷ 790 triệu đồng, đạt 101,76% KH tỉnh và đạt 90,50% NQ HĐND huyện, tăng 6,76% so cùng kỳ; Xây dựng là 1.771 tỷ 489 triệu đồng, đạt 102,28% KH tỉnh và đạt 61,65% NQ HĐND huyện, tăng 10,36% so cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (giá hiện hành) là 17.049 tỷ 562 triệu đồng, đạt 106,56% KH tỉnh và NQ HĐND huyện, tăng 8,63% so cùng kỳ.

¹ Báo cáo số 308/BC-UBND ngày 17/11/2023 của UBND huyện Giồng Riềng về kết quả ước thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024.

1.1. Nông – lâm – thủy sản

- Tổng diện tích gieo trồng và thu hoạch cả năm là 120.482ha, đạt 102,19% KH tỉnh và đạt 107,10% NQ HĐND huyện, tăng 1.175ha so năm 2022, năng suất bình quân là 6,7 tấn/ha, tổng sản lượng là 807.133 tấn, đạt 105,1% KH tỉnh và đạt 112,78% NQ HĐND huyện, trong đó:

+ Vụ lúa Đông Xuân năm 2022-2023 gieo sạ và thu hoạch được 46.659/46.600 ha, đạt 100,13% KH tỉnh và đạt 100,34% NQ HĐND huyện, năng suất 8,2 tấn/ha, sản lượng 383.070 tấn, đạt 105,38% KH tỉnh và đạt 105,62% NQ HĐND huyện.

+ Vụ lúa Hè Thu gieo sạ và thu hoạch được 46.740/46.800 ha, đạt 99,87% KH tỉnh và đạt 101,61% NQ HĐND huyện, năng suất bình quân 5,77 tấn/ha, sản lượng là 269.690 tấn, đạt 98,61% KH tỉnh và đạt 106,60% NQ HĐND huyện.

+ Vụ lúa Thu Đông gieo sạ và thu hoạch được 27.083/24.500 ha, đạt 110,54% KH tỉnh và đạt 135,42% NQ HĐND huyện, năng suất bình quân 5,7 tấn/ha, sản lượng 154.373 tấn, đạt 117,84% KH tỉnh và đạt 154,37% NQ HĐND huyện.

- Diện tích rau màu phát triển khá. Diện tích nuôi trồng thủy sản là 15.991ha, đạt 100% KH, sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản là 71.898 tấn (khai thác 8.930 tấn, nuôi trồng 62.968 tấn), đạt 100% KH, tăng 8,91% so cùng kỳ. Tình hình hạn, xâm nhập mặn trên địa bàn huyện không xảy ra. Tiếp tục củng cố nâng cao chất lượng kinh tế tập thể. Tăng cường công tác tiêm phòng vắc xin trên đàn gia súc, gia cầm và kiểm soát chặt chẽ công tác vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm tại các chợ xã, thị.

- Công tác phòng, chống thiên tai: Do ảnh hưởng của các cơn bão đã làm sập 08 căn nhà, tốc mái 38 căn, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự huyện đã kịp thời huy động các lực lượng để hỗ trợ khắc phục khó khăn giúp Nhân dân ổn định cuộc sống; đồng thời đã chi hỗ trợ cho các hộ theo quy định với tổng kinh phí trên 160 triệu đồng; ngoài ra vận động các mạnh thường quân hỗ trợ những phần quà giúp người dân khắc phục khó khăn.

1.2. Thực hiện chương trình mục tiêu QG về xây dựng nông thôn mới

Tập trung chỉ đạo giữ vững tiêu chí huyện, xã nông thôn mới; xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện xã Long Thạnh, Thạnh Phước đạt nông thôn mới nâng cao năm 2023, đã được tỉnh thẩm định và xét công nhận. Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về nông thôn mới năm 2023 đạt kế hoạch. Đến nay huyện được công nhận 24 sản phẩm OCOP đạt 03 sao.

1.3. Tài nguyên và Môi trường

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai, trả lời văn bản cho Tòa án nhân dân huyện và theo dõi công tác tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai ở các xã, thị trấn. Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với các dự án thu hồi đất trên địa bàn. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện theo quy định; đã tổ chức thông qua kết quả lập kế hoạch sử dụng

đất năm 2024 và gửi hồ sơ về Sở Tài nguyên và Môi trường để thẩm định, trình phê duyệt.

- Hướng ứng các hoạt động Ngày Nước thế giới (22/3), Ngày Khí tượng thế giới (23/3), Giờ Trái đất, Ngày Môi trường thế giới năm 2023,... đã tổ chức treo tuyên truyền được 15 băng rôn trên các tuyến đường trung tâm thị trấn và các tuyến đường Tỉnh đi qua địa bàn các xã, thị.

- Tổ chức kiểm tra 04 địa điểm giết mổ gia súc, gia cầm theo phản ánh của người dân tại xã Long Thạnh, Đoàn kiểm tra đã nhắc nhở và yêu cầu các cơ sở cam kết đưa vào giết mổ ở cơ sở tập trung theo quy định.

1.4. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, Quy hoạch - xây dựng cơ sở hạ tầng và Khoa học - công nghệ

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là 1.719 tỷ 790 trđ, đạt 101,76% KH tỉnh và đạt 90,50% NQ HĐND huyện, tăng 6,76% so cùng kỳ.

- Đang phối hợp với các Sở, ngành cấp tỉnh đẩy nhanh tiến độ thực hiện hồ sơ, thủ tục các dự án: Khu hành chính tập trung huyện, Khu đô thị mới phía Đông và phía Tây Khu hành chính tập trung huyện ở khu V, cụm công nghiệp Long Thạnh, dự án chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (dự án kênh Lò Heo), phát triển đô thị thị trấn Giồng Riềng đạt loại IV, xã Long Thạnh đạt đô thị loại V,... chuẩn bị thủ tục đấu giá khu hành chính cũ và thủ tục đầu tư dự án chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (đoạn từ cầu Bưu điện đến cầu vòm kênh Khu C) Khu phố 4 thị trấn Giồng Riềng...

- Tổ chức kiểm tra quản lý trật tự xây dựng phát hiện 01 trường hợp vi phạm và quyết định xử phạt hành chính với số tiền 35 triệu đồng. Tiếp tục kiểm tra quản lý và thực hiện tốt các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ trên địa bàn huyện.

1.5. Thương mại dịch vụ và giao thông vận tải

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (giá hiện hành) là 17.049 tỷ 562 trđ, đạt 106,56% KH tỉnh và NQ HĐND huyện, tăng 8,63% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng 20,79% và khối lượng vận chuyển hành khách tăng 32,7% so cùng kỳ.

1.6. Tài chính – Thuế - Ngân hàng và xây dựng cơ bản

- Ước tổng thu ngân sách trên địa bàn là 78 tỷ 880 trđ, đạt 118,17% KH tỉnh và NQ HĐND huyện. Tổng chi ngân sách là 1.035 tỷ 336 trđ, đạt 140% KH tỉnh và NQ HĐND huyện.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, các Ngân hàng thương mại và các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn triển khai huy động vốn, cho vay đảm bảo chỉ tiêu trên giao. Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện lũy kế tổng dư nợ là 474 tỷ 093 trđ, đạt 98% KH, nợ quá hạn còn 09 tỷ 150 trđ, chiếm 1,93%.

- Về XDCCB: Tổng nguồn vốn đầu tư công được tỉnh phân bổ cho huyện quản lý là 191 tỷ 072,4 trđ, ước thực hiện có khối lượng hoàn thành và giải ngân đạt 100% KH.

2. Văn hóa - xã hội

2.1. Giáo dục - Đào tạo

- Các trường, Trung tâm phát động phong trào thi đua “*Mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão năm 2023*”; vệ sinh trường lớp để đảm bảo an toàn sức khỏe cho học sinh. Chỉ đạo tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục và tổ chức sơ kết học kỳ I, học kỳ II và tổng kết, phân loại đánh giá viên chức năm học 2022-2023 theo kế hoạch. Phối hợp chuẩn bị tốt cho kỳ thi THPT quốc gia. Chỉ đạo các trường đảm bảo khai giảng năm học mới 2023-2024 gắn với công tác huy động học sinh ra lớp, vận động học sinh tham gia BHYT đạt kế hoạch. Đến nay có 05 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, còn lại 02 trường và 01 trường trọng điểm đã hoàn thiện hồ sơ dự kiến trong tháng 11/2023 tỉnh sẽ tổ chức thẩm định và xét công nhận trong năm 2023.

- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện tiếp tục duy trì liên kết với các trường trong và ngoài tỉnh mở các lớp đào tạo nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học,...

2.2. Y tế

Các cơ sở y tế công lập tổ chức khám chữa bệnh cho Nhân dân và thực hiện tốt các chỉ tiêu của ngành phụ trách; chỉ đạo Trung tâm Y tế huyện và các Trạm Y tế xã, thị xây dựng lịch và tổ chức trực cấp cứu 24/24 giờ, đảm bảo trang thiết bị, phương tiện để xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, không có ngộ độc thực phẩm xảy ra; tiếp tục thực hiện tốt công tác phòng, chống các loại dịch bệnh trong mùa mưa, nhất là bệnh sốt xuất huyết, tiếp tục tuyên truyền khuyến cáo Nhân dân thực hiện tốt 2K. Đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin theo kế hoạch đã đề ra. Tăng cường công tác kiểm tra an toàn thực phẩm trên địa bàn.

2.3. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin, thể thao

- Xây dựng triển khai kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão năm 2023; tuyên truyền kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023); niệm 47 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4, Quốc tế lao động 01/5 và 133 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, cách mạng tháng 08, Quốc khánh 2/9, Ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam 22/12,...; tuyên truyền hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XII. Tiếp tục triển khai các kế hoạch chuyên đề: “*Thắp sáng đường quê*”, “*Tuyến đường hoa*”; mô hình “*Xã, thị 5 có*”, “*Áp, khu phố 5 có*”; phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”,...; thực hiện công tác du lịch trên địa bàn huyện năm 2023. Phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh tổ chức Ngày hội gia đình tiêu biểu tỉnh Kiên Giang lần thứ III năm 2023 tại huyện; tổ chức Lễ dâng hương kỷ niệm 63 năm Ngày hy sinh Anh hùng LLVTND Mai Thị Nương; tổ chức kỷ niệm 60 năm Chiến thắng Lộ mới Ngọc Chúc. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số...; phối hợp tổ chức Lễ tổng kết các hoạt động “*Tết Quân - Dân*” năm 2023 tại xã Ngọc Thuận và Lễ xuất quân “*Tết Quân - Dân*” năm 2024 tại xã Thạnh Phước; phát động phong trào thi đua chuyên đề văn hóa nơi công sở,...

Đội kiểm tra liên ngành 814/GR tổ chức 01 cuộc kiểm tra tại 04 cơ sở kinh doanh dịch vụ và hoạt động vui chơi giải trí, qua đó nhắc nhở cho làm cam kết, hướng dẫn thực hiện kinh doanh đúng theo quy định pháp luật.

- Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện xây dựng chương trình tổ chức hoạt động văn nghệ chào mừng năm mới Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Phối hợp xây dựng chương trình Lễ công bố xã Ngọc Thuận, Thạnh Hưng đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2022; tổng kết các hoạt động “*Tết Quân - Dân*” năm 2023, gắn với tuyên truyền cổ động trực quan, chương trình văn nghệ tại xã Ngọc Thuận. Tổ chức Hội thi trưng bày cây cảnh bonsai nghệ thuật huyện Giồng Riềng năm 2023; hội thi tình khúc Bolero. Trang trí cổng chào, đèn hoa các tuyến đường Nội ô, thị trấn nhằm tuyên truyền mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão 2023. Phối hợp xây dựng chương trình giao lưu văn nghệ Hội trại tòng quân và Lễ giao, nhận quân năm 2023; chương trình Lễ xuất quân “*Tết Quân - Dân*” năm 2024 tại xã Thạnh Phước; phối hợp công tác tổ chức Hành trình đỏ, Ngày hội gia đình tiêu biểu tỉnh Kiên Giang lần thứ III năm 2023 tại huyện; tuyên truyền trực quan hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XII. Xây dựng kế hoạch tuyên truyền trực quan và xây dựng chương trình Lễ dâng hương kỷ niệm 63 năm Ngày hy sinh Anh hùng LLVTND Mai Thị Nương; tổ chức giải đua nghe ngo huyện Giồng Riềng năm 2023; tổ chức kỷ niệm 60 năm Chiến thắng Lộ mới Ngọc Chúc. Phối hợp tổ chức giải thi đấu võ cổ truyền tỉnh Kiên Giang năm 2023 tại huyện. Tăng thời lượng phát thanh tuyên truyền các ngày lễ, sự kiện trọng đại của đất nước và địa phương; tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, sản xuất, nông thôn mới nâng cao, tham gia BHYT,....

2.4. Xã hội

Tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm theo kế hoạch; xây dựng kế hoạch vận động và tổ chức thăm, tặng quà cho gia đình chính sách, gia đình có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 và thực hiện tốt các chính sách cho các đối tượng bảo trợ khác đúng theo quy định. Tổ chức triển khai thực hiện công tác giảm nghèo theo kế hoạch năm 2023, trong đó thí điểm xã Thạnh Bình, Hòa Hưng không còn hộ nghèo.

2.5. Công tác dân tộc – tôn giáo.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và đời sống vùng đồng bào dân tộc trên địa bàn huyện tiếp tục ổn định và phát triển. Tổ chức triển khai thực hiện tốt các chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số được kịp thời.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo. Thành lập đoàn chúc mừng Lễ Phật Đản, Phật lịch 2567 - Dương lịch năm 2023, qua đó tặng quà với tổng kinh phí 32,3 trđ. Làm tốt công tác nắm tình hình hoạt động của các hội trên địa bàn huyện.

2.6. Bảo hiểm xã hội

Ước tổng thu được 252 tỷ 953 trđ, đạt 100% KH; tổng số người tham gia BHYT là 207.492 người, đạt 92,5% so dân số.

3. Quốc phòng, an ninh

3.1. Quốc phòng

Ban Chỉ huy Quân sự huyện, các xã, thị xây dựng kế hoạch trực sẵn sàng chiến đấu bảo vệ an toàn các ngày Lễ, Tết, sự kiện trọng đại của đất nước và địa phương. Tổ chức tổng kết các hoạt động “*Tết Quân - Dân*” năm 2023 tại xã Ngọc Thuận và tổ chức Lễ xuất quân các hoạt động “*Tết Quân - Dân*” năm 2024 tại xã Thạnh Phước. Thực hiện tốt các bước tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ, tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2023 là 203 thanh niên (trong đó quân đội 159, Công an 44 thanh niên) đạt 100% kế hoạch và thực hiện tốt các bước tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ năm 2024. Tổ chức Lễ ra quân huấn luyện năm 2023 theo kế hoạch. Công tác xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ đạt 1,01% so dân số. Chỉ đạo diễn tập thành công và tổ chức hội nghị rút kinh nghiệm công tác diễn tập Khu vực phòng thủ các xã, trong đó có xã Ngọc Thành (điểm của tỉnh). Phối hợp với Công an huyện thực hiện nghiêm Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 và Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

3.2. An ninh

Tình hình an ninh chính trị ổn định, xây dựng kế hoạch trực bảo vệ an toàn tuyệt đối các ngày Lễ, Tết và các sự kiện trọng đại của đất nước, địa phương. Tội phạm về trật tự xã hội xảy ra 41 vụ (*tăng 11 vụ so cùng kỳ*); phát hiện 13 vụ sử dụng, tàng trữ trái phép chất ma túy (*giảm 01 vụ so cùng kỳ*); tội phạm về quản lý kinh tế, phát hiện 04 vụ vận chuyển hàng cấm (*tăng 03 so cùng kỳ*); tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường phát hiện 07 vụ khai thác đất trái phép (*tăng 04 vụ so cùng kỳ*); tội phạm sử dụng công nghệ cao, cháy nổ không xảy ra (*tương đương so cùng kỳ*). Tai nạn giao thông xảy ra 04 vụ, làm 05 người chết, 04 người bị thương (*tương đương số vụ, tăng 01 người chết, 02 người bị thương so cùng kỳ*). Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị cấp thẻ căn cước công dân; triển khai kích hoạt định danh điện tử đạt 98,73%. Phối hợp với Ban Chỉ huy Quân sự huyện thực hiện nghiêm Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 và Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KT-XH

1. Thuận lợi

- Huyện Giồng Riềng nằm trọn vẹn trong tiểu vùng Tây sông Hậu, vùng được cấp nước ngọt chủ động quanh năm nên rất thuận lợi cho tổ chức sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất lúa gạo với quy mô lớn.

- Đất đai màu mỡ được phù sa bồi đắp hàng năm, thời tiết khí hậu ôn hoà, thuận lợi để phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, tăng vụ, sản xuất nông nghiệp hàng hoá với chất lượng cao và quy mô lớn.

- Địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho tổ chức sản xuất và bố trí hệ thống thủy lợi. Hầu hết diện tích được sử dụng vào các mục đích phát triển KT-XH.

- Môi trường mặc dù có những biểu hiện bị ô nhiễm nhưng mức độ ô nhiễm và quy mô ảnh hưởng không lớn, cơ bản vẫn giữ được môi trường trong sạch của một vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm.

- Nền kinh tế có sự tăng trưởng khá và ổn định, giúp đời sống người dân ngày càng được nâng cao, tạo nguồn thu để tích lũy và tái đầu tư cho sản xuất, nâng cao dân trí, chất lượng cuộc sống.

- Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật từng bước được đầu tư, phục vụ ngày càng tốt hơn cho quá trình sản xuất, vận chuyển, giao thương hàng hóa, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong và ngoài tỉnh.

- Nguồn nhân lực dồi dào, có kinh nghiệm, cần cù chịu khó và nhạy bén với ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, giúp nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng đất đai.

2. Khó khăn

- Nằm trong vùng ngập lũ, tuy mức độ ảnh hưởng tiêu cực không lớn nhưng cũng gây khó khăn cho bố trí cơ cấu mùa vụ và hạn chế trong đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá nhưng phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, công nghiệp kém phát triển dẫn tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

- Lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp.

- Mạng cơ sở hạ tầng tuy đã được đầu tư xây dựng nhưng vẫn còn nhiều hạn chế ... dẫn tới khó thu hút đầu tư từ bên ngoài vào huyện.

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện Giồng Riềng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang thông qua tại các Nghị quyết số 183/NQ-HĐND, Nghị quyết số 186/NQ-HĐND và Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 28/12/2023, được bổ sung tại Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 23/6/2023. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Giồng Riềng cũng được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 29/12/2023, được bổ sung tại Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 30/7/2024.

Kết quả thực hiện danh mục công trình và các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 huyện Giồng Riềng được đánh giá dựa trên Nghị quyết số 183/NQ-HĐND, Nghị quyết số 186/NQ-HĐND, Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND, Quyết định số 3462/QĐ-UBND, Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 30/7/2024. Cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

1.1. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 26 công trình, dự án với tổng diện tích 113,53ha. Trong đó:

- Công trình, dự án đã thực hiện xong là 01 công trình với diện tích 0,21ha (chiếm 3,8% số lượng công trình, dự án và 0,2% tổng diện tích các công trình, dự án), là 01 công trình thực hiện công tác giao, thuê đất.

- Công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 25 công trình với diện tích 113,32ha, gồm 15 công trình phải thu hồi đất với diện tích 104,14ha, 01 dự án chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 0,82ha, 05 công trình thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 5,09ha và 04 công trình đề làm thủ tục giao thuê đất với diện tích 3,27ha.

Bảng 1: Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số công trình, dự án trong năm 2024		Công trình đã thực hiện trong năm 2024		Công trình đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng cộng	26	113,53	1	0,21	25	113,32
1	Đất an ninh	2	3,06			2	3,06
2	Đất cụm công nghiệp	1	32,00			1	32,00
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,82			1	0,82
4	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	6	27,92			6	27,92
-	Đất giao thông	2	1,18			2	1,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	2	0,46			2	0,46
-	Đất công trình năng lượng	2	26,28			2	26,28
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	9,20			1	9,20
6	Đất ở tại đô thị	2	22,50			2	22,50
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	9,24			2	9,24
8	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1	0,22			1	0,22
9	Công trình, dự án thực hiện đấu giá QSDĐ	5	5,09			5	5,09
10	Công trình, dự án làm thủ tục giao, thuê đất	5	3,48	1	0,21	4	3,27

Nguồn: - Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 28/12/2023, Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 28/12/2023, Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của HĐND tỉnh Kiên Giang;
- KHSDD năm 2024 trích theo QĐ số 3462/QĐ-UBND ngày 29/12/2023, được bổ sung tại Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang.

a) Công trình đã thực hiện: 01 công trình đã thực hiện xong với diện tích 0,21ha, là công trình thực hiện thủ tục giao, thuê đất của Chi hội Hưng Thuận Tự tại xã Hòa Thuận.

b) Công trình đề nghị chuyển tiếp: 25 công trình với diện tích 113,32ha, bao gồm 15 công trình thu hồi đất với diện tích 104,14ha, 01 dự án chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 0,82ha, 05 công trình thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 5,09ha, 04 công trình thực hiện thủ tục giao thuê đất với diện tích 3,27ha. Danh mục cụ thể như sau:

Bảng 2: Danh mục công trình đề nghị chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang

Số TT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký	Tiến độ thực hiện
	Tổng cộng		113,22		
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh				
1	Mở rộng công an huyện Giồng Riềng	Ngọc Chúc	2,56	2022	Đang xin chủ trương của Bộ Công an để đăng ký vào kế hoạch đầu tư công trung hạn

Số TT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký	Tiến độ thực hiện
					2021-2025
2	Doanh trại Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Tây Sông Hậu	Long Thạnh	0,50	2022	Đã có QĐ thu hồi đất nhưng đang vướng mắc về ranh giới quy hoạch nên đang lập phương án thu hồi đất mới
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận mà phải thu hồi đất				
1	Công trình Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	Thanh Hòa, Thanh Bình, Thanh Hưng, Th. Lộc, Bàn Thạch	26,26	2023	- Đang thực hiện công tác thu hồi đất. - Văn bản số 447/SWPOC-XD-KT ngày 09/9/2024 của Công ty Điều hành đường ống Tây Nam (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) v/v điều chỉnh KHSDĐ huyện Giồng Riềng đoạn ống tối ưu hóa của Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn
III	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				
1	Đường số 6 đoạn từ Kênh 1 đến nhà ông Giao (đường Thoại Ngọc Hầu đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến nhà ông Giao)	TT Giồng Riềng	0,08	2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
2	Nhà máy xử lý rác Long Thạnh	Long Thạnh	9,20	2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
3	Khu đô thị mới phía Đông Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	12,55	2022	Đang xét thầu Nhà đầu tư, Sở KHĐT đang trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
4	Khu đô thị mới phía Tây Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	9,95	2022	
5	Khu trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng (trong đó có Trụ sở UBND thị trấn Giồng Riềng)	TT Giồng Riềng	8,64	2022	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
6	Trường MN Hòa An	Hòa An	0,26	2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
7	Chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (Đoạn từ cầu Bưu Điện đến cầu vòm kênh Khu C), khu phố 4, TT Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	0,22	2023	Đang thực hiện công tác thu hồi đất
8	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc của UBND xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng	Long Thạnh	0,60	2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
9	Dự án nâng cao tính không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - giai đoạn 1 (khu vực phía Nam) (Xây dựng cầu Vàm Xáng - Thị Đội qua kênh Thốt Nốt)	TT Giồng Riềng, Ngọc Chúc	1,10	2023	Đang lập phương án bồi thường, chưa ban hành bảng giá thu hồi đất
10	Cụm công nghiệp Long Thạnh	Long Thạnh	32,00	2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
11	Mở rộng Trường MN Long Thạnh	Long Thạnh	0,20	2024	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
12	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 175 Rạch Giá 2-172 Cà Mau 2	Thanh Bình, Thanh Hòa, TT Giồng Riềng	0,02	2024	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
IV	Khu vực chuyên mục đích sử dụng đất				
1	Nhà máy nước Thạnh Lộc	Thạnh Lộc	0,82	2024	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
V	Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất				
1	Thửa đất tại khu phố Nội Ô, thị trấn Giồng Riềng (Văn phòng công chứng Giồng Riềng)	TT Giồng Riềng	0,02	2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
2	Trụ sở làm việc cũ của huyện Giồng Riềng (bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể)	TT Giồng Riềng	3,01	2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
3	Dự án Chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	1,61	2022	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp

Số TT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký	Tiến độ thực hiện
4	18 lô nền trong cụm, tuyển dân cư vượt lũ ở các xã (Lô F nền 14 thuộc CDC xã Bàn Tân Định; Lô D nền số 19 thuộc CDC xã Hòa Hưng; Lô D nền số 14 thuộc CDC xã Thanh Lộc; Lô L6 nền 16, Lô L6 nền 17, Lô L6 nền 18, Lô L6 nền 19, Lô L6 nền 20, Lô L18 nền 01, Lô L18 nền 02, Lô L18 nền 03, Lô L18 nền 04, Lô L18 nền 05 thuộc CDC xã Long Thạnh; Lô D3 nền số 6, thuộc CDC xã Ngọc Chúc; Lô B nền số 14, Lô H nền số 26, Lô J nền số 33 thuộc CDC xã Hòa An)	Bàn Tân Định, Hòa Hưng, Thanh Lộc, Long Thạnh, Ngọc Chúc, Hòa An	0,23	2023	Giảm 01 lô (lô L3 nền 3 CDC xã Long Thạnh) theo đề nghị của UBND xã để làm khu tái định cư cho các dự án của huyện
5	20 nền thuộc cụm, tuyển dân cư vượt lũ xã Ngọc Hòa		0,23	2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
V	Công trình, dự án làm thủ tục đất đai				
1	Mở rộng Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	Long Thạnh	2,51	2024	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
2	Trạm cấp nước xã Vĩnh Phú	Vĩnh Phú	0,24	2024	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
3	Mở rộng khu hành chính xã Thanh Phước (bao gồm Trụ sở Công an xã)	Thanh Phước	0,30	2023	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp
4	Trường MN Thanh Hưng	Thanh Hưng	0,22	2024	Chưa thực hiện, đăng ký chuyển tiếp

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

a) Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 58.299,42ha, giảm 106,42ha so với năm 2023, kết quả ước thực hiện năm 2024 là 58.405,65ha, giảm 0,2ha so với năm 2023, còn 106,22ha đất nông nghiệp chưa giảm theo kế hoạch được duyệt. Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 đất trồng lúa có diện tích là 50.719,06ha, giảm 76,03ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả ước thực hiện năm 2024 là 50.794,99ha, giảm 0,09ha so với hiện trạng năm 2023, còn 75,93ha chưa giảm theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 438,82ha, giảm 0,14ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả ước thực hiện năm 2024 là 438,96ha, bằng hiện trạng năm 2023 và không đạt theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 6.244,64ha, giảm 26,02ha so với hiện trạng năm 2023, kết quả ước thực hiện năm 2024 là 6.270,55ha, giảm 0,11ha so với hiện trạng năm 2023, còn 25,91ha chưa giảm theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất rừng sản xuất:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 877,47ha, giảm 4,24ha so với năm 2023; kết quả ước thực hiện năm 2024 là 881,71ha, bằng hiện trạng năm 2023 và không đạt kế hoạch được duyệt.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 2,77ha, kết quả ước thực hiện năm 2024 là 2,77ha, kết quả thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

- *Đất nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 16,68ha, kết quả ước thực hiện năm 2024 là 16,68ha, đạt kế hoạch được duyệt.

**Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024
huyện Giồng Riềng - tỉnh Kiên Giang**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Kế hoạch năm 2024 (ha) (*)	Thực hiện năm 2024 (ha) (**)	Kết quả thực hiện năm 2024			
					Diện tích thực hiện theo KH	Diện tích đã thực hiện	Cao, thấp (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(3)	(8)=(7)-(6)	(9)=(7)/(6)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên	63.935,02	63.935,02	63.935,02				
1	Đất nông nghiệp	58.405,85	58.299,42	58.405,65	-106,42	-0,20	106,22	0,19
1.1	Đất trồng lúa	50.795,08	50.719,06	50.794,99	-76,03	-0,09	75,93	0,12
	<i>Tr dó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>50.795,08</i>	<i>50.719,06</i>	<i>50.794,99</i>	<i>-76,03</i>	<i>-0,09</i>	<i>75,93</i>	<i>0,12</i>
1.2	Đất trồng cây HN khác	438,96	438,82	438,96	-0,14		0,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.270,65	6.244,64	6.270,55	-26,02	-0,11	25,91	0,41
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất	881,71	877,47	881,71	-4,24		4,24	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,77	2,77	2,77				
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác	16,68	16,68	16,68				
2	Đất phi nông nghiệp	5.529,17	5.635,60	5.529,37	106,42	0,20	-106,22	0,19
2.1	Đất quốc phòng	16,55	16,55	16,55				
2.2	Đất an ninh	1,34	4,40	1,34	3,06		-3,06	
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất cụm công nghiệp		32,00		32,00		-32,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	15,49	15,49	15,49				
2.6	Đất cơ sở SX PNN	21,14	21,96	21,14	0,81		-0,81	
2.7	Đất sử dụng cho KS							
2.8	Đất sản xuất VLXD							
2.9	Đất phát triển hạ tầng:	1.206,92	1.244,12	1.206,92	37,20		-37,20	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.010,01</i>	<i>1.012,03</i>	<i>1.010,01</i>	<i>2,02</i>		<i>-2,02</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>3,63</i>	<i>3,63</i>	<i>3,63</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>5,07</i>	<i>5,07</i>	<i>5,07</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>4,99</i>	<i>4,99</i>	<i>4,99</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>61,66</i>	<i>62,35</i>	<i>61,66</i>	<i>0,69</i>		<i>-0,69</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>8,51</i>	<i>7,52</i>	<i>8,51</i>	<i>-0,99</i>		<i>0,99</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,90</i>	<i>27,18</i>	<i>0,90</i>	<i>26,28</i>		<i>-26,28</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,63</i>	<i>0,63</i>	<i>0,63</i>				
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>2,98</i>	<i>2,98</i>	<i>2,98</i>				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>7,15</i>	<i>16,36</i>	<i>7,15</i>	<i>9,21</i>		<i>-9,21</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>62,23</i>	<i>62,23</i>	<i>62,23</i>				
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>28,62</i>	<i>28,62</i>	<i>28,62</i>				
-	<i>Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>3,84</i>	<i>3,84</i>	<i>3,84</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>							
-	<i>Đất chợ</i>	<i>6,69</i>	<i>6,69</i>	<i>6,69</i>				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,31	1,31	1,31				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,21	0,43	0,21	0,22		-0,22	
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.125,70	1.126,81	1.125,85	1,11	0,16	-0,96	13,99
2.14	Đất ở tại đô thị	139,71	162,51	139,75	22,80	0,04	-22,75	0,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,28	22,51	13,28	9,23		-9,23	

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Kế hoạch năm 2024 (ha) (*)	Thực hiện năm 2024 (ha) (**)	Kết quả thực hiện năm 2024			
					Diện tích thực hiện theo KH	Diện tích đã thực hiện	Cao, thấp (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(3)	(8)=(7)-(6)	(9)=(7)/(6)*100%
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,39	1,39	1,39				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất tín ngưỡng	7,62	7,62	7,62				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.978,50	2.978,50	2.978,50				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác							
3	Đất chưa sử dụng							

Nguồn: (*) Trích theo Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang.

(**) Số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2023 và kết quả ước thực hiện năm 2024 của Huyện.

b) Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 5.635,6ha, tăng 106,42ha so với năm 2023, kết quả ước thực hiện năm 2024 là 5.529,37ha, tăng 0,2ha so với năm 2023, còn 106,22ha đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- *Đất quốc phòng*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 16,55ha, kết quả ước thực hiện năm 2024 là 16,55ha, kết quả thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

- *Đất an ninh*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 4,4ha, tăng 3,06 so với năm 2023. Kết quả ước thực hiện năm 2024 là 1,34ha, còn 3,06ha đất an ninh chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt (không đạt theo kế hoạch được duyệt).

- *Đất cụm công nghiệp*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 32,0ha, kết quả ước thực hiện năm 2024 không có diện tích đất cụm công nghiệp, không đạt kế hoạch được duyệt.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 15,49ha, kết quả ước thực hiện năm 2024 là 15,49ha, kết quả thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 21,96ha, tăng 0,81ha so với hiện trạng năm 2023; kết quả ước thực hiện năm 2024 là 21,14ha bằng hiện trạng năm 2023 và không đạt kế hoạch được duyệt.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1.244,12ha, tăng 37,2ha so với năm 2023; kết quả ước thực hiện năm 2024 là 1.206,92ha, bằng hiện trạng năm 2023 và không đạt kế hoạch được duyệt. Cụ thể từng loại đất phát triển hạ tầng như sau:

+ *Đất giao thông*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1.012,03ha, tăng 2,02ha so với năm 2023, kết quả ước thực hiện năm 2024 là 1.010,1ha, bằng hiện trạng năm 2023 và không đạt kế hoạch được duyệt.

+ *Đất thủy lợi*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3,63ha; kết quả ước thực hiện năm 2024 là 3,63ha, đạt kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 5,07ha, kết quả ước thực hiện năm 2024 là 5,07ha, kết quả thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 4,99ha, kết quả ước thực hiện năm 2024 là 4,98ha, kết quả thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 62,35ha, tăng 0,69ha so với năm 2023, kết quả ước thực hiện năm 2024 là 61,66ha, bằng hiện trạng năm 2023 và không đạt kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 7,52ha; kết quả ước thực hiện năm 2024 là 8,51ha, bằng hiện trạng năm 2023 còn 0,99ha đất cơ sở thể dục-thể thao chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình năng lượng*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 27,18ha, tăng 26,28ha so với năm 2023; kết quả ước thực hiện năm 2024 là 0,9ha, bằng hiện trạng năm 2023, còn 26,28ha đất công trình năng lượng chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,63ha, kết quả ước thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

+ *Đất có di tích lịch sử văn hóa*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 2,98ha, kết quả ước thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 16,356ha, tăng 9,21ha so với năm 2023. Kết quả ước thực hiện năm 2024 là 7,15ha, còn 9,21ha chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt (không đạt theo kế hoạch được duyệt).

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 62,23ha, ổn định như hiện trạng năm 2023; thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 28,62ha, ổn định như hiện trạng năm 2023; thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3,84ha, ổn định như hiện trạng năm 2023; thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 6,69ha, ổn định như hiện trạng năm 2023; thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1,31ha, ổn định như hiện trạng năm 2023; kết quả thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 0,43ha, tăng 0,22ha so với năm 2023; kết quả ước thực hiện năm 2024 là 0,21ha, bằng hiện trạng năm 2023; còn 0,22ha chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại nông thôn*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1.126,81ha, tăng 1,11ha so với năm 2023. Kết quả ước thực hiện năm 2024 là 1.125,85ha, tăng 0,16ha so với năm 2023; còn 0,96ha chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại đô thị*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 162,51ha, tăng 22,8ha so với năm 2023; kết quả ước thực hiện năm 2024 là 139,75ha, tăng 0,04ha so với năm 2023; còn 22,75ha chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 22,51ha, tăng 9,23ha so với năm 2023; kết quả ước thực hiện đến năm 2024 là 13,28ha, còn 9,23ha chưa được thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1,39ha, ổn định như hiện trạng năm 2023; thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 7,62ha, ổn định như hiện trạng năm 2023; thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

- *Đất sông ngòi, kênh rạch, suối*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 2.978,5ha, ổn định như hiện trạng năm 2023; thực hiện đạt kế hoạch được duyệt.

c. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện năm 2024 trên địa bàn huyện Giồng Riềng không còn đất chưa sử dụng, đạt kế hoạch được duyệt.

2. Đánh giá chung việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1. Kết quả đạt được

- Nhìn chung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Là công cụ giúp các cơ quan quản lý nhà nước huyện Giồng Riềng quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai.

2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Nhiều chủ sử dụng đất đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng không cân nhắc khả năng triển khai thực hiện dự án, trong khi thiếu các chế tài xử lý các trường hợp này. Dẫn tới, rất nhiều công trình, dự án phải chuyển tiếp sang năm sau.

- Các văn bản pháp lý liên quan đến đất đai thay đổi nên cũng gây rất nhiều lúng túng trong triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Các dự án kêu gọi đầu tư tại khu Tây thị trấn Giồng Riềng đến nay vẫn chưa được triển khai thực hiện do tình hình kinh tế khó khăn, chưa thu hút được nhà đầu tư đến đầu tư để triển khai thực hiện dự án.

- Thông thường các công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian trong khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình dự án chưa thực hiện, có thể điều chỉnh, chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm sau.

Phần II
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN GIỒNG RIỀNG – TỈNH KIÊN GIANG

I. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng kêu gọi đầu tư trong năm 2025 nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương, dự báo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 trên địa bàn huyện Giồng Riềng như sau:

Tổng số danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Giồng Riềng là 26 công trình với tổng diện tích là 113,82ha. Trong đó:

- Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 25 công trình với diện tích 113,32ha, bao gồm 15 công trình thu hồi đất với diện tích 104,14ha, 01 dự án chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 0,82ha, 05 công trình thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 5,09ha, 04 công trình thực hiện thủ tục giao thuê đất với diện tích 3,27ha.

- Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025 là 01 công trình với tổng diện tích là 0,5ha, là dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của doanh nghiệp đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư (điều chỉnh).

Bảng 4: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm 2025
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số công trình, dự án trong năm 2025		Công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2025		Công trình chuyển tiếp từ năm 2024	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng cộng	26	113,82	1	0,50	25	113,32
1	Đất an ninh	2	3,06			2	3,06
2	Đất cụm công nghiệp	1	32,00			1	32,00
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	1,32	1	0,50	1	0,82
4	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	6	27,92			6	27,92
-	Đất giao thông	2	1,18			2	1,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	2	0,46			2	0,46
-	Đất công trình năng lượng	2	26,28			2	26,28
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1	9,20			1	9,20
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	22,50			2	22,50
6	Đất ở tại đô thị	2	9,24			2	9,24
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,22			1	0,22
8	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	5	5,09			5	5,09
9	Công trình, dự án thực hiện đấu giá QSDĐ	4	3,27			4	3,27
10	Công trình, dự án làm thủ tục giao, thuê đất	26	113,82	1	0,50	25	113,32

2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Giồng Riềng như sau:

**Bảng 5: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Kế hoạch 2024		Tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		63.935,02	100,00	63.935,02	100,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.405,65	91,35	58.144,42	90,94	-261,23	-0,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50.794,99	79,45	50.649,91	79,22	-145,08	-0,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50.794,99</i>	<i>79,45</i>	<i>50.649,91</i>	<i>79,22</i>	<i>-145,08</i>	<i>-0,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	438,96	0,69	438,92	0,69	-0,04	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.270,55	9,81	6.162,56	9,64	-107,99	-0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	881,71	1,38	873,58	1,37	-8,13	-0,01
	<i>Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,77	0,00	2,77	0,00		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,68	0,03	16,68	0,03		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.529,37	8,65	5.790,60	9,06	261,23	0,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,55	0,03	16,55	0,03		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34	0,00	4,40	0,01	3,06	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			32,00	0,05	32,00	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,49	0,02	15,49	0,02	0,00	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	0,03	22,47	0,04	1,32	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.206,92	1,89	1.244,04	1,95	37,12	0,06
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.010,01	1,58	1.011,19	1,58	1,18	0,00
-	Đất thủy lợi	DTL	3,63	0,01	3,63	0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,07	0,01	5,07	0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,99	0,01	4,99	0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	61,66	0,10	62,12	0,10	0,46	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,51	0,01	8,51	0,01		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,90	0,00	27,18	0,04	26,28	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,00	0,63	0,00		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,98	0,00	2,98	0,00		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Kế hoạch 2024		Tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,15	0,01	16,35	0,03	9,20	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,23	0,10	62,23	0,10		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,62	0,04	28,62	0,04		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,84	0,01	3,84	0,01		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	6,69	0,01	6,69	0,01		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,00	1,31	0,00		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,21	0,00	0,43	0,00	0,22	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.125,85	1,76	1.238,24	1,94	112,39	0,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	139,75	0,22	205,63	0,32	65,88	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,28	0,02	22,52	0,04	9,24	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,39	0,00	1,39	0,00		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,62	0,01	7,62	0,01		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.978,50	4,66	2.978,50	4,66		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 do cấp tỉnh phân bổ

2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp:

Năm 2025, đất nông nghiệp toàn Huyện có diện tích là 58.144,42ha, giảm 261,23ha so với năm 2024 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

(1). *Đất trồng lúa*: Năm 2025 có diện tích là 50.649,91ha, giảm 145,08ha so với năm 2024. Trong đó: tăng 8,13ha do chuyển từ đất rừng sản xuất; giảm 153,21ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (chuyển sang đất an ninh 3,06ha, chuyển sang đất cụm công nghiệp 26,49ha, chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 05ha, chuyển sang đất phát triển hạ tầng 21,54ha, chuyển sang đất ở tại nông thôn 35,3ha, chuyển sang đất ở tại đô thị 57,09ha, chuyển sang đất trụ sở cơ quan 9,24ha).

(2). *Đất trồng cây hàng năm khác*: Năm 2025 có diện tích 438,92ha, giảm 0,04ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất ở.

(3). *Đất trồng cây lâu năm*: Năm 2025 có diện tích là 6.162,56ha, giảm 107,99ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể: chuyển sang đất cụm công nghiệp 5,51ha, chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,003ha, chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,82ha, chuyển sang đất phát triển hạ tầng 15,58ha, chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,22ha chuyển sang đất ở tại nông thôn 77,06ha, chuyển sang đất ở tại đô thị 8,79ha.

(4). *Đất rừng sản xuất*: Năm 2025 có diện tích 873,58ha, giảm 8,13ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất trồng lúa.

(5). *Đất nuôi trồng thủy sản*: Năm 2025 có diện tích là 2,77ha, ổn định diện tích như hiện trạng năm 2024.

**Bảng 6: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp (ha)	Phân theo từng loại đất (ha)						
			Đất trồng lúa		Hàng năm khác	Cây lâu năm	Rừng sản xuất	Nuôi trồng TS	Nông nghiệp khác
			Tổng số	Chuyên lúa					
	Tổng cộng	58.144,42	50.649,91	50.649,91	438,92	6.162,56	873,58	2,77	16,68
1	Bàn Tân Định	3.084,58	2.764,64	2.764,64	1,16	318,79			
2	Bàn Thạch	1.798,85	1.523,06	1.523,06	22,58	253,21			
3	Hoà An	2.554,53	2.358,30	2.358,30		196,22			
4	Hoà Hưng	3.845,11	3.435,25	3.435,25		409,86			
5	Hoà Lợi	4.234,14	3.918,78	3.918,78	2,35	313,01			
6	Hoà Thuận	4.036,96	3.476,44	3.476,44	5,90	554,61			
7	Long Thạnh	3.893,24	3.237,81	3.237,81	14,68	640,75			
8	Ngọc Chúc	2.529,07	2.172,47	2.172,47	0,84	355,76			
9	Ngọc Hoà	2.712,57	2.302,12	2.302,12		410,45			
10	Ngọc Thành	2.263,94	2.041,61	2.041,61		222,33			
11	Ngọc Thuận	3.444,31	3.166,93	3.166,93		277,38			
12	Thạnh Bình	2.028,65	1.879,90	1.879,90		148,75			
13	Thạnh Hoà	1.952,35	1.768,35	1.768,35	5,53	178,47			
14	Thạnh Hưng	4.195,73	3.807,70	3.807,70	1,96	274,94	94,44		16,68
15	Thạnh Lộc	5.331,09	4.245,19	4.245,19	2,36	328,25	755,29		
16	Thạnh Phước	3.708,45	3.559,65	3.559,65	1,03	128,36	16,64	2,77	
17	Vĩnh Phú	2.147,48	1.689,88	1.689,88	11,29	439,10	7,20		
18	Vĩnh Thạnh	2.581,25	1.880,90	1.880,90	334,81	365,54			
19	TT Giồng Riềng	1.802,13	1.420,93	1.420,93	34,43	346,77			

2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:

Năm 2025, đất phi nông nghiệp có diện tích là 5.790,6ha, tăng 261,23ha so với năm 2024 do chuyển từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

(1). *Đất quốc phòng*: Năm 2025 có diện tích là 16,55ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

(2). *Đất an ninh*: Năm 2025 có diện tích là 4,4ha, tăng 3,06ha so với hiện trạng năm 2024 do xây dựng 02 công trình đất an ninh gồm:

- Mở rộng công an huyện Giồng Riềng (xã Ngọc Chúc): 2,56ha.
- Trụ sở làm việc Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Tây Sông Hậu (xã Long Thạnh): 0,5ha.

(3). *Đất cụm công nghiệp*: năm 2025 có diện tích là 32,0ha, tăng 32ha so với năm 2024 do thực hiện công trình Cụm công nghiệp Long Thạnh.

(4). *Đất thương mại – dịch vụ*: năm 2025 có diện tích là 15,49ha, tăng 0,003ha so với hiện trạng năm 2024 do xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

(5). *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: năm 2025 có diện tích là 22,47ha, tăng 1,32ha so với năm 2024 do thực hiện các công trình sau:

- Nhà máy nước Thạnh Lộc (xã Thạnh Lộc): 0,82ha.
- Nhà máy nước Giồng Riềng – Tân Hiệp N.I.D (xã Thạnh Bình): 0,5ha.

(6). *Đất phát triển hạ tầng*: Năm 2025 có diện tích là 1.244,04ha, tăng 37,12ha so với năm 2024 do chuyển từ đất nông nghiệp (chuyển từ đất trồng lúa 21,54ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 15,58ha). Cụ thể từng loại đất trong đất phát triển hạ tầng như sau:

**Bảng 7: Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2025
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Hạng mục	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng, giảm (-)
	Tổng cộng		1.206,92	1.244,04	37,12
1	Đất giao thông	DGT	1.010,01	1.011,19	1,18
2	Đất thủy lợi	DTL	3,63	3,63	
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,07	5,07	
4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,99	4,99	
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,66	62,12	0,46
6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,51	8,51	
7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,90	27,18	26,28
8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,63	
9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,98	2,98	
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,15	16,35	9,20
12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,23	62,23	
13	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,62	28,62	
14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,84	3,84	
15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
16	Đất chợ	DCH	6,69	6,69	

- *Đất giao thông*: Năm 2025 có diện tích là 1.011,19ha, tăng 1,18ha so với hiện trạng năm 2024 do xây dựng các công trình sau:

+ Đường số 6 đoạn từ Kênh 1 đến nhà ông Giao (đường Thoại Ngọc Hầu đoạn từ đường Cánh Mạng Tháng Tám đến nhà ông Giao): 0,08ha;

+ Dự án nâng cao tĩnh không, các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia – giai đoạn 1 (khu vực phía Nam) (Xây dựng cầu Vàm Xáng - Thị Đới qua kênh Thốt Nốt): 1,10ha

- *Đất thủy lợi*: Năm 2025 có diện tích là 3,63ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

- *Đất cơ sở văn hóa*: Năm 2025 có diện tích là 5,07ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

- *Đất cơ sở y tế*: Năm 2025 có diện tích là 4,99ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

- *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo*: Năm 2025 có diện tích là 62,12ha, tăng 0,46ha so với năm 2024 do thực hiện 02 công trình gồm: Trường MN Hòa An (0,26ha), Mở rộng Trường MN Long Thạnh (0,2ha).

- *Đất cơ sở thể dục – thể thao*: Năm 2025 có diện tích là 8,51ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

- *Đất công trình năng lượng*: Năm 2025 có diện tích là 27,18ha, tăng 26,28ha so với hiện trạng năm 2024 do xây dựng các công trình sau:

+ Công trình Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn: 26,26ha.

+ Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 175 Rạch Giá 2-172 Cà Mau 2: 0,02ha.

- *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Năm 2025 có diện tích là 0,63ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Năm 2025 có diện tích là 2,98ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Năm 2025 có diện tích là 16,35ha, tăng 9,2ha so với năm 2024 do thực hiện dự án mở rộng Nhà máy xử lý rác Long Thạnh.

- *Đất tôn giáo*: Năm 2025 có diện tích là 62,23ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

- *Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Năm 2025 có diện tích 28,62ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

- *Đất cơ sở khoa học và công nghệ*: Năm 2025 có diện tích là 3,84ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

- *Đất chợ*: Năm 2025 có diện tích là 6,69ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

(7). *Đất ở tại nông thôn*: Năm 2025 có diện tích là 1.238,24ha, tăng 112,39ha so với năm 2024 do xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn 18 xã.

(8). *Đất ở tại đô thị*: Năm 2025 có diện tích là 205,63ha, tăng 65,88ha so với năm 2024 do xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn Giồng Riềng, đồng thời thực hiện các công trình sau:

Bảng 8: Danh mục công trình đất ở tại đô thị thực hiện năm 2025 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang

STT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
1	Khu đô thị mới phía Đông Trung tâm hành chính H. Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	12,55	2022
2	Khu đô thị mới phía Tây Trung tâm hành chính H. Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	9,95	2022

(9). *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Năm 2025 có diện tích là 22,52ha, tăng 9,24ha so với năm 2024 do chuyển từ đất nông nghiệp để thực hiện dự án: Khu hành chính tập trung huyện Giồng Riềng (trong đó có Trụ UBND thị trấn GR – Khu V):

8,64ha; Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc của UBND xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng: 0,6ha.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất 2025 do huyện xác định

(1). *Đất nông nghiệp khác*: Năm 2025 có diện tích là 16,68ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

(2). *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Năm 2025 có diện tích là 1,31ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

(3). *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Năm 2025 có diện tích là 0,43ha, tăng 0,22ha so với hiện trạng năm 2024 do xây dựng công trình chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (Đoạn từ cầu Bru Điện đến cầu Vàm Kênh Khu C), dự án này có thay đổi vị trí so với quy hoạch được duyệt do cập nhật lại ranh giới thu hồi đất theo trích đo mới.

(4). *Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Năm 2025 có diện tích là 1,39ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

(5). *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Năm 2025 có diện tích là 7,62ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

(6). *Đất sông ngòi, kênh rạch, suối*: Năm 2025 có diện tích là 2.978,5ha, ổn định như hiện trạng năm 2024.

Ngoài ra, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Giồng Riềng có xác định danh mục 05 dự án để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và 04 dự án để làm thủ tục giao, thuê đất với tổng diện tích khoảng 8,36ha, cụ thể như sau:

Bảng 9: Danh mục công trình đăng ký làm thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất, giao, thuê đất năm 2025 huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang

Số TT	Hạng mục	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký
	Tổng cộng		8,36	
I	Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất		5,09	
1	Thửa đất tại khu phố Nội Ô, thị trấn Giồng Riềng (Văn phòng công chứng Giồng Riềng)	TT Giồng Riềng	0,02	2023
2	Trụ sở làm việc cũ của huyện Giồng Riềng (bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể)	TT Giồng Riềng	3,01	2023
3	Dự án Chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng	TT Giồng Riềng	1,61	2022
4	18 lô nền trong cụm, tuyến dân cư vượt lũ ở các xã (Bàn Tân Định, Hòa Hưng, Thạnh Lộc, Long Thạnh, Ngọc Chúc, Hòa An)	Các xã	0,23	2023
5	20 nền thuộc cụm, tuyến dân cư vượt lũ xã Ngọc Hòa	Ngọc Hòa	0,23	2023
II	Công trình, dự án làm thủ tục giao, thuê đất		3,27	
1	Mở rộng Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	Long Thạnh	2,51	2024
2	Trạm cấp nước xã Vĩnh Phú	Vĩnh Phú	0,24	2024
3	Mở rộng khu hành chính xã Thạnh Phước (bao gồm Trụ sở Công an xã)	Thạnh Phước	0,30	2023
4	Trường MN Thạnh Hưng (đã thực hiện xong thu hồi đất năm 2023, đăng ký làm thủ tục giao thuê trong năm 2024)	Thạnh Hưng	0,22	2024

**Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025
huyện Giồng Riềng - tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
			Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	T.T. Giồng Riềng
2	Đất phi nông nghiệp	5.790,60	321,38	308,60	191,73	293,04	305,01	355,02	529,96	322,95	280,38	211,22	253,90	207,42	235,25	404,60	337,83	276,25	177,43	307,79	470,84
2.1	Đất quốc phòng	16,55	0,05	0,05	0,04	0,05	0,06		7,46	5,45	0,03		0,12	0,08				0,05		0,04	3,08
2.2	Đất an ninh	4,40	0,02	0,10	0,07	0,09			0,50	3,16						0,04	0,05			0,05	0,33
2.3	Đất khu công nghiệp																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	32,00							32,00												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	15,49	0,21	0,14	0,08	0,54	0,80	0,49	1,10	1,03	0,70	0,45		0,27	0,13	4,53	0,51	0,07		0,17	4,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	22,47	0,10	0,06	0,30	0,27		0,09	7,75	0,36	0,78	0,04	0,32	0,50		6,82	0,98				4,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.244,04	96,65	83,61	40,79	46,05	85,31	53,64	120,85	87,06	39,10	35,69	67,09	55,24	36,10	76,41	85,77	44,76	55,11	47,66	87,15
	<i>Trong đó:</i>																				
-	Đất giao thông	1.011,19	82,36	67,12	25,34	37,51	77,43	47,47	95,43	64,96	28,03	31,51	62,42	45,89	26,68	62,21	71,90	39,15	49,34	37,96	58,48
-	Đất thủy lợi	3,63						2,42	1,17											0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,07	0,09	0,25		0,25	0,10	0,20	1,62	0,65	0,07		0,44				0,11			0,20	1,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,99	0,16	0,04	0,08	0,36	0,05	0,55	0,12	0,09	0,26	0,14	0,08	0,26	0,12	0,08	0,12	0,10	0,10	0,13	2,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	62,12	5,22	2,29	3,05	3,65	2,24	2,85	7,54	3,45	3,57	2,06	2,42	2,02	2,29	3,06	4,11	1,69	1,77	3,53	5,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	8,51	0,71	0,46	1,04	1,00	1,10	1,41								0,94					1,85
-	Đất công trình năng lượng	27,18		5,25					0,11					5,26	5,26	5,89	5,25				0,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,63	0,01	0,01	0,01		0,03	0,01	0,04	0,01	0,02	0,01	0,01	0,06	0,02	0,04	0,12		0,05	0,02	0,17
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,98				0,09		0,08		2,13						0,36	0,20				0,11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,35	0,40	0,30	0,44	0,56	0,54		10,19	0,49	0,40	0,39	0,39	0,28			0,79	0,48		0,16	0,55
-	Đất cơ sở tôn giáo	62,23	7,33	6,93	7,82	1,29		0,97	3,85	7,69	6,43	0,60		0,42	0,10	2,99	0,27	2,95	2,33	4,12	6,16
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	28,62	0,20	0,96	2,75	1,02	0,84			7,23		0,58	0,96	1,05	1,63	0,51	2,07	0,15	1,53	1,36	5,78
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	3,84																			3,84

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
			Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	TT. Giồng Riêng
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội																				
-	Đất chợ	6,69	0,16		0,26	0,32	0,55	0,11	0,78	0,36	0,33	0,41	0,36			0,32	0,94	0,14		0,14	1,52
2.10	Đất danh lam thắng cảnh																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,31	0,03	0,36		0,05			0,19	0,01	0,01			0,45	0,01	0,07				0,07	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,43																			0,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.238,24	65,14	73,81	50,28	63,23	50,37	81,78	107,72	86,16	62,87	69,63	60,51	44,66	42,55	123,31	87,36	69,01	35,57	64,29	
2.14	Đất ở tại đô thị	205,63																			205,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,52	0,19	0,59	0,31	0,74	0,65	0,49	1,37	0,68	0,49	0,31	0,24	0,40	0,63	0,91	0,42	0,24	0,55	0,29	13,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,39			0,01		0,06		0,79	0,20		0,04	0,02	0,08	0,17						0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																				
2.18	Đất tín ngưỡng	7,62	0,12	0,20				0,09	1,49	0,05		0,04	0,03	0,04	2,32	0,09		0,25		2,01	0,89
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.978,50	158,87	149,66	99,85	182,02	167,77	218,43	248,74	138,80	176,41	105,01	125,58	105,70	153,36	192,43	162,73	161,87	86,19	193,21	151,88

3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 261,23ha, bao gồm: chuyển từ đất trồng lúa 153,21ha, chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,04ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 107,99ha. Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là 8,13ha, là diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng lúa.

**Bảng 11: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp (ha)				Chuyển nội bộ đất nông nghiệp (ha)
		Tổng số	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	
	Toàn huyện	261,23	153,21	0,04	107,99	8,13
1	Bàn Tân Định	5,93	0,94		4,99	
2	Bàn Thạch	11,96	5,34		6,63	
3	Hoà An	4,84	1,51		3,33	
4	Hoà Hưng	5,76	1,38		4,38	
5	Hoà Lợi	4,60	0,72		3,88	
6	Hoà Thuận	7,46	0,79	0,03	6,64	
7	Long Thành	52,08	37,48		14,60	
8	Ngọc Chúc	10,89	4,77		6,12	
9	Ngọc Hoà	5,70	1,31		4,39	
10	Ngọc Thành	6,34	2,87		3,48	
11	Ngọc Thuận	5,52	1,18		4,34	
12	Thạnh Bình	9,80	4,79		5,00	
13	Thạnh Hoà	9,12	3,66		5,46	
14	Thạnh Hưng	16,48	9,51		6,97	0,81
15	Thạnh Lộc	13,99	5,36		8,63	4,46
16	Thạnh Phước	6,29	4,28		2,01	2,80
17	Vĩnh Phú	3,25	1,46		1,79	0,06
18	Vĩnh Thạnh	5,84	0,12		5,72	
19	TT. Giồng Riềng	75,38	65,73	0,01	9,65	

4. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2025 để xây dựng các công trình là 104,14ha, trong đó: thu hồi đất trồng lúa 79,53ha, thu hồi đất trồng cây lâu năm 24,61ha để xây dựng các công trình phi nông nghiệp.

**Bảng 12: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

STT	Đơn vị hành chính	Thu hồi từ đất nông nghiệp		
		Tổng số (ha)	Đất trồng lúa	Cây lâu năm
	Toàn huyện	104,14	79,53	24,61
1	Bàn Tân Định			
2	Bàn Thạch	5,25	2,63	2,63

STT	Đơn vị hành chính	Thu hồi từ đất nông nghiệp		
		Tổng số (ha)	Đất trồng lúa	Cây lâu năm
3	Hoà An	0,26		0,26
4	Hoà Hưng			
5	Hoà Lợi			
6	Hoà Thuận			
7	Long Thạnh	42,50	35,99	6,51
8	Ngọc Chúc	3,11	2,56	0,55
9	Ngọc Hoà			
10	Ngọc Thành			
11	Ngọc Thuận			
12	Thanh Bình	5,26	2,63	2,63
13	Thanh Hoà	5,26	2,63	2,63
14	Thanh Hưng	5,25	2,63	2,63
15	Thanh Lộc	5,25	2,63	2,63
16	Thanh Phước			
17	Vĩnh Phú			
18	Vĩnh Thạnh			
19	TT. Giồng Riềng	32,00	27,84	4,16

5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Tổng số công trình, dự án sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch 2025 trên địa bàn huyện Giồng Riềng là 26 công trình, dự án với tổng diện tích 113,82ha. Trong đó:

- Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh: 02 công trình với tổng diện tích 3,06ha, là 02 công trình được chuyển tiếp từ năm 2022.

- Công trình dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận mà phải thu hồi đất: 01 công trình với diện tích 26,26ha (chuyển tiếp từ năm 2023).

- Công trình dự án thu hồi đất mà phải thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh: 12 công trình với diện tích 74,82ha (02 công trình chuyển tiếp từ năm 2024, 07 công trình chuyển tiếp từ năm 2023, 03 công trình chuyển tiếp từ năm 2022).

- Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất: 02 công trình với diện tích 1,32ha (01 công trình đăng ký mới năm 2025, 01 công trình chuyển tiếp từ năm 2024).

- Công trình dự án đấu giá quyền sử dụng đất đất: 05 công trình với diện tích 5,09ha (04 công trình chuyển tiếp từ năm 2023, 01 công trình chuyển tiếp từ năm 2022).

- Công trình, dự án làm thủ tục giao, thuê đất: 04 công trình với diện tích 3,27ha (03 công trình chuyển tiếp năm 2024 và 01 công trình chuyển tiếp từ năm 2023).

**Bảng 13: Danh mục công trình dự án thực hiện trong năm 2025
huyện Giồng Riềng – tỉnh Kiên Giang**

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Năm kế hoạch	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I Công trình, dự án được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
1.1 Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh:								
1	Mở rộng công an huyện Giồng Riềng	5,03	2,47	2,56	LUA	Ngọc Chúc	2022	Chuyển tiếp
2	Doanh trại Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Tây Sông Hậu	0,5		0,5	LUA	Long Thạnh	2022	Chuyển tiếp
1.2 Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng:								
1.2.1 Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận mà phải thu hồi đất:								
1	Công trình Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	26,26		26,26	HNK; CLN; ONT; DGT; SON; RSX	Thanh Hòa, Thanh Bình, Thanh Hưng, Thanh Lộc, Bàn Thạch	2023	Chuyển tiếp
II Các công trình, dự án còn lại								
2.1 Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất:								
1	Khu đô thị mới phía Đông Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng	12,55		12,55	LUA: 9,7ha; CLN: 2,85ha	TT Giồng Riềng	2022	Chuyển tiếp
2	Khu đô thị mới phía Tây Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng	9,95		9,95	LUA: 9,5ha; CLN: 0,45ha	TT Giồng Riềng	2022	Chuyển tiếp
3	Khu trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng (trong đó có Trụ sở UBND thị trấn Giồng Riềng)	8,64		8,64	LUA	TT Giồng Riềng	2022	Chuyển tiếp
4	Đường số 6 đoạn từ Kênh 1 đến nhà ông Giao (đường Thoại Ngọc Hầu đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến nhà ông Giao)	0,08		0,08	CLN	TT Giồng Riềng	2023	Chuyển tiếp
5	Nhà máy xử lý rác Long Thạnh	10,00	0,80	9,20	LUA: 8,2ha; CLN: 1,0ha	Long Thạnh	2023	Chuyển tiếp
6	Trường Mầm non Hòa An	0,26		0,26	CLN	Hòa An	2023	Chuyển tiếp
7	Chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (Đoạn từ cầu Bưu Điện đến cầu vòm kênh Khu C), khu phố 4, TT Giồng Riềng	0,22		0,22	CLN, ODT	TT Giồng Riềng	2023	Chuyển tiếp
8	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc của UBND xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng	0,60		0,60	LUA	Long Thạnh	2023	Chuyển tiếp
9	Dự án nâng cao tính không các cầu đường bộ cắt qua tuyến	1,10		1,10	CLN	TT Giồng Riềng, Ngọc	2023	Chuyển tiếp

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Năm kế hoạch	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	đường thủy nội địa quốc gia - giai đoạn 1 (khu vực phía Nam) (Xây dựng cầu Vàm Xáng - Thị Đới qua kênh Thốt Nốt)					Chúc		
10	Cụm công nghiệp Long Thạnh	32,00		32,00	LUA: 26,49ha; CLN: 5,51ha	Long Thạnh	2023	Chuyển tiếp
11	Mở rộng Trường MN Long Thạnh	0,20		0,20	LUA	Long Thạnh	2024	Chuyển tiếp
12	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 175 Rạch Giá 2-172 Cà Mau 2	0,02		0,02	LUA: 0,0081ha; CLN: 0,0162ha	Thanh Bình, Thanh Hòa, TT Giồng Riềng	2024	Chuyển tiếp
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất:							
1	Nhà máy nước Thạnh Lộc	0,82		0,82	CLN	Thạnh Lộc	2024	Chuyển tiếp
2	Nhà máy nước Giồng Riềng - Tân Hiệp N.I.D	0,50		0,50	LUA	Thanh Bình	2025	Đăng ký mới
2.3	Công trình, dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất:							
1	Thửa đất tại khu phố Nội Ô, thị trấn Giồng Riềng (Văn phòng công chứng Giồng Riềng)	0,02		0,02	TMD	TT Giồng Riềng	2023	Chuyển tiếp
2	Trụ sở làm việc cũ của huyện Giồng Riềng (bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể)	3,01		3,01	TSC: 2,74ha; CQP: 0,27ha	TT Giồng Riềng	2023	Chuyển tiếp
3	Dự án Chính trang đô thị thị trấn Giồng Riềng	1,61		1,61	HNK, TON, SON	TT Giồng Riềng	2022	Chuyển tiếp
4	18 lô nền trong cụm, tuyến dân cư vượt lũ ở các xã (Lô F nền 14 thuộc CDC xã Bàn Tân Định; Lô D nền số 19 thuộc CDC xã Hòa Hưng; Lô D nền số 14 thuộc CDC xã Thạnh Lộc; Lô L6 nền 16, Lô L6 nền 17, Lô L6 nền 18, Lô L6 nền 19, Lô L6 nền 20, Lô L18 nền 01, Lô L18 nền 02, Lô L18 nền 03, Lô L18 nền 04, Lô L18 nền 05 thuộc CDC xã Long Thạnh; Lô D3 nền số 6, thuộc CDC xã Ngọc Chúc; Lô B nền số 14, Lô H nền số 26, Lô J nền số 33 thuộc CDC xã Hòa An)	0,23		0,23	ONT	Các xã	2023	Chuyển tiếp
5	20 nền thuộc cụm, tuyến dân cư vượt lũ xã Ngọc Hòa	0,23		0,23	ONT	Ngọc Hòa	2023	Chuyển tiếp
2.4	Công trình, dự án làm thủ tục giao đất, thuê đất:							
1	Mở rộng Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	2,51		2,51	CLN	Long Thạnh	2024	Chuyển tiếp
2	Trạm cấp nước xã Vĩnh Phú	0,24		0,24	CLN	Vĩnh Phú	2024	Chuyển

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Năm kế hoạch	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								tiếp
3	Mở rộng khu hành chính xã Thạnh Phước (bao gồm Trụ sở Công an xã)	0,30		0,30	CLN	Thạnh Phước	2023	Chuyển tiếp
4	Trường MN Thạnh Hưng	0,22		0,22	CLN	Thạnh Hưng	2024	Chuyển tiếp

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Căn cứ danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Giồng Riềng.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 ở huyện Giồng Riềng như sau:

- *Khoản thu: 189,46 tỷ đồng.* Bao gồm các nguồn thu từ chuyển nhượng đất ở trong các dự án, thuế chuyển mục đích sử dụng đất, tiền cho thuê đất và các loại thuế, lệ phí trước bạ.

- *Khoản chi: 163,74 tỷ đồng:* Do phải chi để đền bù giải tỏa, thu hồi 104,14ha đất nông nghiệp.

- **Cân đối: thu – chi= +25,71 tỷ đồng** (Đây chỉ là dự kiến thu chi ước tính dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án, trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và trên giá thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể).

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ về giống, kỹ thuật sản xuất, thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch để đáp ứng nhu cầu thâm canh, tăng năng suất. Đẩy nhanh quá trình hình thành cánh đồng lớn và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Nghị định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải toả cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng treo.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND Huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình huyện, xã để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ kế hoạch sử dụng đất.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2026; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND Huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các phòng ban thuộc Huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đai đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2026.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn Huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND Huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Kiên Giang báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Giồng Riềng được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn Huyện...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong năm 2025.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với từng vị trí cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Dữ liệu xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được xây dựng và quản lý ở dạng số sẽ giúp ngành Tài nguyên và Môi trường lưu trữ, quản lý, cập nhật dễ dàng và làm cơ sở dữ liệu để thống kê đất đai, xây dựng kế hoạch sử dụng đất cho những năm tiếp theo và từng bước hiện đại hóa cơ sở dữ liệu đất đai ở Huyện.

Sau khi được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt, UBND huyện Giồng Riềng chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiên hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.